CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P Tân Bình, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 25.26 CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông

- Mã chứng khoán: VID
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
- E-mail: info@dautuviendong.vn Website: https//:dautuviendong.vn

2. Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :

✓ Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2026

✓ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27./10/2026 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC công ty mẹ quý 3 năm 2026

- BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0300377536 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

TRẦN HOÀNG NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300377536
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.27 10:37:20+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI
VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, Phường Tân Bình , Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : 1900 633 374 - https://dautuviendong.vn/

BCTC HỢP NHẤT

QUÝ III/2026

CTY CP ĐTPT TM VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP. HCM

Mẫu số B01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**560,200,496,159**	**582,304,733,709**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**8,253,177,803**	**7,990,433,233**
1. Tiền	111		8,253,177,803	7,960,433,233
2. Các khoản tương đương tiền	112			30,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16,220,168,669**	**15,112,192,473**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	16,220,168,669	15,112,192,473
(*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**255,414,568,834**	**286,576,592,813**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	196,983,163,478	243,686,655,837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91,113,848,711	56,990,628,178
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	12,684,016,692	32,581,773,656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(45,366,460,047)	(46,682,464,858)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**254,483,781,912**	**256,815,906,158**
1. Hàng tồn kho	141		254,483,781,912	256,815,906,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**25,828,798,941**	**15,809,609,032**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	400,611,020	71,655,222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5,265,978,433	3,914,294,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	62,504,409	234,993,894
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	20,099,705,079	11,588,665,015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**563,642,652,851**	**539,797,497,540**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		***49,378,622,461***	***45,943,648,896***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44,972,221,533	41,365,432,451
- Nguyên giá	222		*138,915,775,470*	*128,262,946,776*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(93,943,553,937)*	*(86,897,514,325)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,406,400,928	4,578,216,445
- Nguyên giá	228		*8,333,461,916*	*8,333,461,916*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(3,927,060,988)*	*(3,755,245,471)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2	-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**18,751,415,355**	**18,751,415,355**
- Nguyên giá	241		18,751,415,355	18,751,415,355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6,310,952,500**	**7,571,091,656**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6,310,952,500	7,571,091,656
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**488,457,420,334**	**465,699,005,163**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		235,906,760,334	237,348,345,163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		221,604,160,000	194,104,160,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(753,500,000)	(753,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		31,700,000,000	35,000,000,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**744,242,201**	**1,832,336,470**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	521,723,531	942,261,796
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	222,518,670	890,074,674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1,123,843,149,010**	**1,122,102,231,249**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**499,397,658,755**	**487,066,926,978**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**496,297,658,755**	**482,966,926,978**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	89,258,353,833	51,964,500,168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,015,747,359	14,295,682,716
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	119,462,409	4,655,332,179
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		331,064,864
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	738,342,398	686,858,002
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	380,089,320,014	408,920,056,307
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,076,432,742	2,113,432,742
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,100,000,000**	**4,100,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	3,100,000,000	4,100,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**624,445,490,255**	**635,035,304,271**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	408,360,690,000	408,360,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	408,360,690,000	408,360,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)	5,032,671,673	5,032,671,673
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,367,759,813	3,367,759,813
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,774,125,649	10,774,125,649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,305,832,998	49,498,865,958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		42,899,854,696	49,031,611,438
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-4,594,021,698	467,254,520
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		158,604,410,122	158,001,191,178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,123,843,149,010**	**1,122,102,231,249**

Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Bùi Quang Minh

CTY CP ĐTPT TM VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	325,965,358,398	329,428,958,248	838,133,138,751	825,089,799,043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**325,965,358,398**	**329,428,958,248**	**838,133,138,751**	**825,089,799,043**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	308,740,990,588	312,655,050,147	790,528,624,568	776,271,873,788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**17,224,367,810**	**16,773,908,101**	**47,604,514,183**	**48,817,925,255**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	637,351,684	10,628,706,996	6,027,529,062	25,904,365,673
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	*8,409,572,507*	6,959,451,853	23,372,259,916	21,628,138,370
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6,765,387,877	5,837,880,587	19,690,802,787	15,681,929,687
9. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			7,041,361,000		6,967,278,688	2,083,934,240
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9	3,889,758,532	5,121,417,350	12,324,876,921	15,219,403,098
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9,190,537,394	6,454,244,105	30,930,806,252	27,661,860,886
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	**30**		**3,413,212,061**	**8,867,501,789**	**-6,028,621,156**	**12,296,822,814**
13. Thu nhập khác	31	VI.7	4,968,725	57,411,170	2,158,939,649	1,986,715,039
14. Chi phí khác	32	VI.8	49,555,501	301,648,799	98,831,180	331,871,613
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(44,586,776)**	**(244,237,629)**	**2,060,108,469**	**1,654,843,426**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,368,625,285**	**8,623,264,160**	**-3,968,512,687**	**13,951,666,240**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**3,368,625,285**	**8,623,264,160**	**-3,968,512,687**	**13,951,666,240**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**61**		**3,273,301,875**	**8,054,494,833**	**-4,594,021,698**	**11,975,654,036**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**95,323,410**	**568,769,327**	**625,509,011**	**1,976,012,204**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		80	197	(112)	293
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy Tiên	Bùi Quang Minh

CTY CP ĐTPT TM VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP. HCM

Mẫu số B03 - HN/DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3,368,625,285	8,623,264,160
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,665,423,064	2,067,332,386
Các khoản dự phòng	03		(183,320,865)	(1,500,000,000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06		6,765,387,877	5,837,880,587
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,616,115,361	15,028,477,133
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48,696,473,317)	(35,255,245,999)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,974,123,975	26,522,539,179
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,870,664,929)	30,422,488,912
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		256,444,931	189,759,413
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(6,710,691,987)	(5,765,540,861)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18,000,000)	(143,120,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(33,449,145,966)**	**30,999,357,777**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,221,057,838)	(6,739,573,254)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			47,015,107,140
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(19,744,434,240)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		14,441,584,829	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,041,361,000	11,304,111,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18,261,887,991**	**31,835,211,146**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,364,787,300	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(47,934,770,850)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(20,418,034,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2,364,787,300**	**(68,352,805,350)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		***(12,822,470,675)***	***(5,518,236,427)***
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**21,075,648,478**	**19,898,246,178**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**8,253,177,803**	**14,380,009,751**

Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

Mẫu số B09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QÚY 3 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);

Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,879,566,967	658,960,659
- Tiền gửi không kỳ hạn	6,373,610,836	7,301,472,574
- Tiền đang chuyển		30,000,000
Cộng	**8,253,177,803**	**7,990,433,233**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	16,220,168,669	15,112,192,473
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây E	27,434,330,881	41.48%	27,434,330,881	27,294,117,951	41.48%	27,294,117,951
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	104,264,911,859	40.67%	104,264,911,859	104,115,571,942	40.67%	104,115,571,942
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,927,243,912	27.04%	4,927,243,912	5,588,807,923	27.04%	5,588,807,923
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	99,280,273,682	38.70%	99,280,273,682	100,349,847,347	38.70%	100,349,847,347
Cộng	**235,906,760,334**		**235,906,760,334**	**237,348,345,163**		**237,348,345,163**

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực		-				
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Công ty CP VHGD Việt Mỹ	121,850,660,000	-	121,850,660,000	94,350,660,000		94,350,660,000
+ Cty CP Tac Paritas	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh		-	-		-	-
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	19,000,000,000		19,000,000,000	19,000,000,000		19,000,000,000
+ Cty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000	(416,000,000)	-	416,000,000	(416,000,000)	-
Cộng	**221,604,160,000**	**(753,500,000)**	**220,850,660,000**	**194,104,160,000**	**(753,500,000)**	**193,350,660,000**

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài h	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	3,300,000,000			
+ *Công ty CPVH GD Việt Mỹ*	28,400,000,000		35,000,000,000	
Cộng	**31,700,000,000**	-	**35,000,000,000**	

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,259,970,801	19,759,970,801
- Công ty TNHH MTV VH Đại Việt á	30,464,278,333	30,292,611,460
- Công ty TNHH Văn Hóa Trí Đức Thái Thịnh	3,302,572,315	8,491,594,960
- Công ty CP Tac Paritas		
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP HCM	21,175,755,158	29,879,975,630
Công ty CP In Trần Phú	698,382,000	5,798,322,373
- Công ty TNHH MTV In Quân Đội 2	17,221,896	404,052,166
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	22,499,809,373	24,780,607,449
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ	167,811,822	
- Công ty TNHH An Hảo	3,662,763,723	9,134,024,869

- Công ty CP In Sóc Trăng	28,267,655	79,648,129
- Công ty TNHH TM Và DV VH Hương Trang	13,335,571,257	14,614,759,682
- Công ty CP Dịch Vụ & TM STS Việt Nam	1,808,826,377	1,808,826,377
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	5,642,760,000	1,084,623,871
- Công ty CP In Số 7	17,392,866,786	23,136,423,827
- Công ty TNHH MTV XSKT TPHCM-XN In Tài chính	5,460,480,000	6,067,167,840
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
- Công Ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển GD Hoàng Việt	24,500,000	
- Công ty CP Đầu Tư Quảng Cáo Song Hành		8,771,086,072
- Các khách hàng khác	42,342,180,979	49,883,815,328
Cộng	**196,983,163,478**	**243,686,655,837**

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	5,642,760,000	1,084,623,871
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ	167,811,822	-
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	24,500,000	
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,259,970,801	19,759,970,801
Cộng	**25,095,042,623**	**20,844,594,672**

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn l	5,000,000		5,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	4,200,000,000	-
- Khoản tạm ứng	58,121,701		24,865,400	-
- Phải thu về khoản hợp tác kinh doanh	4,650,000,000			
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay	1,921,895,891	-	1,770,711,555	-
- Phải thu khác.	6,048,999,100		26,581,196,701	
Cộng	**12,684,016,692**	-	**32,581,773,656**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vin:	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,259,970,801	19,259,970,801	19,759,970,801	19,759,970,801
Cộng	**28,959,115,804**	**28,959,115,804**	**29,459,115,804**	**29,459,115,804**

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu;	812,842,509			
Sản phẩm	2,619,039,147		2,716,192,035	
- Hàng hóa;	251,051,900,256		254,099,714,123	
Cộng	**254,483,781,912**	-	**256,815,906,158**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên t	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị	6,310,952,500	7,571,091,656
Cộng	**6,310,952,500**	**7,571,091,656**

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	110,687,258,043	13,458,246,138	11,127,434,144	2,421,779,307	**137,694,717,632**
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác	1,221,057,838		-	-	**1,221,057,838**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	111,908,315,881	13,458,246,138	11,127,434,144	2,421,779,307	**138,915,775,470**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	69,536,325,104	11,018,367,703	8,368,486,166	2,412,223,739	**91,335,402,712**
- Khấu hao trong kỳ	2,343,865,652	123,863,940	136,838,301	3,583,332	**2,608,151,225**
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	71,880,190,756	11,142,231,643	8,505,324,467	2,415,807,071	**93,943,553,937**
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	41,150,932,939	2,439,878,435	2,758,947,978	9,555,568	**46,359,314,920**
- Tại ngày cuối kỳ	40,028,125,125	2,316,014,495	2,622,109,677	5,972,236	**44,972,221,533**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7,726,577,193	-	606,884,723	-	**8,333,461,916**
- Mua trong kỳ	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-		-	
Số dư cuối kỳ	7,726,577,193	-	606,884,723	-	**8,333,461,916**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,384,203,597	-	485,585,552	-	**3,869,789,149**
- Khấu hao trong kỳ	49,529,340		7,742,499	-	**57,271,839**
- Tăng khác				-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,433,732,937	-	493,328,051	-	**3,927,060,988**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4,342,373,596	-	121,299,171	-	**4,463,672,767**
- Tại ngày cuối kỳ	4,292,844,256	-	113,556,672	-	**4,406,400,928**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; 4,292,844,256
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	18,751,415,355	-	-	18,751,415,355
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	18,751,415,355	-	-	18,751,415,355
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	17,667,095	28,483,795
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,..vô hình)	382,943,925	43,171,427
Cộng	**400,611,020**	**71,655,222**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	264,896,320	885,832,888
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,..vô hình)	256,827,211	56,428,908
- Chi phí hợp tác kinh doanh		
Cộng	**521,723,531**	**942,261,796**

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản m	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền phong tỏa VND	20,081,982,903	11,000,262,839
Tiền phong tỏa USD	17,722,176	588,402,176
Cộng	**20,099,705,079**	**11,588,665,015**

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có k/năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có k/năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn	-	-				-
b) Vay dài hạn	-	-				-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn h	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Nhà cung cấp nước ngoài (Trả chậm)	66,168,281,304	66,168,281,304	46,610,217,197	46,610,217,197
- Cty CP VH GD Việt Mỹ	232,564,971	232,564,971		-
Công ty CP Giấy CP	11,633,773,445	11,633,773,445		-
Công ty CP Giấy MH	3,726,229,715	3,726,229,715		
- Cty TNHH MTV SXCKXD Nhôm kính sả	49,808,272	49,808,272	358,426,640	358,426,640

- Cty CP In và DV TM Khánh Hội			252,422,321	252,422,321
- Cty TNHH Quảng cáo Thiên Phát				
- Cty TNHH Quảng cáo An Nhiên				-
- Cty TNHHDV Bảo Vệ Ngày &Đêm			74,520,000	74,520,000
- Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam				
- Cty TNHH Bao Bì MM Vidon	396,692,450	396,692,450	358,426,640	358,426,640
- Cty TNHH Cơ điện Lạnh Huỳnh tấn phát	12,883,786	12,883,786	12,883,786	12,883,786
Cty TNHH TM Giấy Vĩnh Thịnh				-
- Cty TNHH MTV Sotrans Logistis	5,333,581,351	5,333,581,351	4,097,666,560	4,097,666,560
- Cty CP TAC Paritas		-		-
- Các nhà cung cấp khác	1,704,538,539	1,704,538,539	199,937,024	199,937,024
Cộng	**89,258,353,833**	**89,258,353,833**	**51,964,500,168**	**51,964,500,168**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên qu

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		25,871,929,418	25,871,929,418	-
- Thuế XNK		429,044,304	429,044,304	-
- Thuế thu nhập cá nhân	100,215,815	119,462,409	100,215,815	119,462,409
- Thuế nhà đất		6,187,158,314	6,187,158,314	
- Thuế môn bài				
- Thuế TNDN				-
- Phí, lệ phí các khoản phải nộp khác		34,086,330	34,086,330	-
Cộng	**100,215,815**	**32,641,680,775**	**32,622,434,181**	**119,462,409**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	(62,504,409)			(62,504,409)
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	5,373,931,737	24,834,462,973	24,942,416,277	5,265,978,433
Cộng	**5,311,427,328**	**24,834,462,973**	**24,942,416,277**	**5,203,474,024**

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như s	Văn phòng		Công ty con	CN Bình Dương
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3,396,487,204**		**194,656,749**	
Các khoản điều chỉnh tăng	**408,954,478**		**-**	**-**
- Chi phí dự phòng công nợ				-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	198,000,000			
- Chi phí không hợp lệ	210,954,478			
Các khoản điều chỉnh giảm	**5,759,703,000**		**1,281,658,000**	**-**
- Cổ tức lợi nhuận được chia	5,759,703,000		*1,281,658,000*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	**(1,954,261,318)**	-	**(1,087,001,251)**	**-**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**		**20%**	**0**

Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chuyển lỗ 12 tháng đầu năm
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	617,962,881	621,174,374
- Bảo hiểm xã hội; y tế	1,164,029	1,164,030
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		

- Phải trả khoản giữ hộ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119,215,488	395,584,461
Cộng	**738,342,398**	**1,017,922,865**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	**408,360,690,000**	**5,032,671,673**	-	**3,367,759,813**	**49,498,865,958**	**466,259,987,444**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước					(7,867,323,573)	**(7,867,323,573)**
- Giảm khác					(411,852,948)	**(411,852,948)**
Số dư đầu năm nay	**408,360,690,000**	**5,032,671,673**	-	**3,367,759,813**	**41,219,689,437**	**457,980,810,923**
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	-		-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3,273,301,875	**3,273,301,875**
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	(6,187,158,314)	**(6,187,158,314)**
Số dư cuối kỳ	**408,360,690,000**	**5,032,671,673**	-	**3,367,759,813**	**38,305,832,998**	**455,066,954,484**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	408,360,690,000	408,360,690,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*408,360,690,000*	*408,360,690,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10,774,125,649	10,774,125,649
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	10,774,125,649	10,774,125,649

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	255,922,563,935	257,506,394,654
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,868,002,602	1,868,064,204
Doanh thu thành phẩm	68,174,791,861	70,054,499,390
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	325,965,358,398	329,428,958,248

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	29,067,929,352	35,590,063,273
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		20,000,000
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
- Công ty CP VHGD Viet MỸ	1,808,002,602	1,788,064,204
- Các nhà cung cấp khác	295,089,426,444	292,030,830,771
Cộng	325,965,358,398	329,428,958,248

do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	308,740,990,588	312,655,050,147
Cộng	308,740,990,588	312,655,050,147

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	637,337,067	62,560,042
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	7,041,361,000	10,562,286,268

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	14,617	3,860,686
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**7,678,712,684**	**10,628,706,996**

5. Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền vay;	6,765,387,877	5,837,880,587
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1,644,184,630	1,121,571,266
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)		
Cộng	**8,409,572,507**	**6,959,451,853**

6. Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		40,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	4,968,725	17,411,170
Cộng	**4,968,725**	**57,411,170**

7. Chi phí khác	**Kỳ này**	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Chi phí chậm nộp thuế	34,086,330	
- Các khoản khác	15,469,171	301,648,799
Cộng	**49,555,501**	**301,648,799**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**9,190,537,394**	**6,454,244,105**
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	109,564,275	125,997,982
- Chi phí nhân công	3,604,172,544	3,033,374,739
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,000,296,964	1,716,454,622
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,489,815,630	2,702,912,494
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	170,008,846	375,504,268
Hoan nhap du phong phai thu kho doi	(183,320,865)	*(1,500,000,000)*
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**3,889,758,532**	**5,121,417,350**
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	-
- Chi phí nhân công	317,759,500	407,190,417
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,571,999,032	4,714,226,933
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	**(183,320,865)**	**(1,500,000,000)**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(183,320,865)	(1,500,000,000)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	75,533,073,861	80,345,951,228
- Chi phí nhân công:	4,890,645,649	4,447,450,635
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	2,000,296,964	1,716,454,622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	7,061,814,662	2,702,912,494
- Chi phí khác bằng tiền:	170,008,846	375,504,268
Cộng	**89,655,839,982**	**89,588,273,247**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán

và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;	-	-
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	-	-
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	-	-
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý		-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 3/2026

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	**Mối quan hệ**
Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP VH GD Việt Mỹ	Công ty liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
CNBD_Công ty CP ĐTPT TM Viễn Đông		
Mua hàng hóa của chi nhánh	-	-
Bán hàng hóa cho chi nhánh	-	-
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		181,680,510
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết		1,788,064,204
Tiền cổ tức		
Tiền HTKD	1,650,000,000	
Tiền lãi vay HĐHTKD	517,290,411	
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	29,067,929,352	35,590,063,273
Tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	16,966,310	
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết		
Tiền cổ tức	7,041,361,000	
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết		20,000,000
Tiền cổ tức		
Tiền lãi vay HĐHTKD	101,586,301	

Tại ngày kết thúc quý 3/2026, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	5,642,760,000	1,084,623,871
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng		-
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Phải thu tiền vay	3,300,000,000	-
Phải thu tiền lãi vay	101,586,301	
Phải thu tiền hàng	24,500,000	
Phải thu tiền chuyển nhượng		16,000,000,000
- Công ty CP VH GD Việt Mỹ		
Phải thu tiền lãi cổ tức		
Phải thu tiền lãi vay	517,290,411	112,958,904
Phải thu tiền HTKD	4,650,000,000	4,200,000,000
Phải thu tiền vay	28,400,000,000	35,000,000,000
Phải thu tiền hàng	167,811,822	
Phải trả tiền hàng	232,564,971	
Công ty CP TM Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	19,259,970,801	19,759,970,801
ứng trước tiền hàng	6,507,395,948	6,507,395,948

Các loại Công cụ tài chính:

		Giá trị sổ sách	
Tài sản tài chính		**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tiền và các khoản tương đương tiền		8,253,177,803	7,990,433,233
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn		209,667,180,170	276,268,429,493
Đầu tư dài hạn		488,457,420,334	465,699,005,163
Các kkhoản cho vay		-	-
	Cộng	**706,377,778,307**	**749,957,867,889**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay		383,189,320,014	413,020,056,307
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn		89,996,696,231	52,651,358,170
Chi phí phải trả ngắn hạn			331,064,864
	Cộng	**473,186,016,245**	**466,002,479,341**

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	408,920,056,307	4,100,000,000	-	413,020,056,307
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	52,651,358,170	-	-	52,651,358,170
Chi phí phải trả ngắn hạn	331,064,864	-	-	331,064,864
				-
	461,902,479,341	**4,100,000,000**	**0**	**466,002,479,341**
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	380,089,320,014	3,100,000,000	-	383,189,320,014
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	89,996,696,231	-	-	89,996,696,231
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	470,086,016,245	**3,100,000,000**	**0**	**473,186,016,245**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	68,174,791,861	255,922,563,935	-	1,868,002,602	325,965,358,398
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		308,740,990,588	-	-	308,740,990,588
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	**68,174,791,861**	**(52,818,426,653)**	-	**1,868,002,602**	**17,224,367,810**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(13,080,295,926)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					***(775,446,599)***
Doanh thu tài chính					7,678,712,684
Chi phí tài chính				-	(8,409,572,507)
Thu nhập khác				-	4,968,725
Chi phí khác				-	(49,555,501)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lãi				-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	3,368,625,285

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy Tiên	Bùi Quang Minh